

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO MƯỜNG KHƯƠNG
TRƯỜNG PTDTBT THCS NĂM LƯ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

1.1. Tên cơ sở giáo dục: Trường PTDTBT THCS Năm Lư

1.2. Địa chỉ: Thôn Pạc Ngam – xã Năm Lư – huyện Mường Khương – tỉnh Lào Cai. Công thông tin điện tử:

1.3. Loại hình: Trường PTDTBT, PGD&ĐT huyện quản lý trực tiếp.

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

*** Tầm nhìn.**

Trường PTDTBT THCS Năm Lư là trung tâm Văn hóa - Giáo dục của địa phương; có cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ và hiện đại; có môi trường giáo dục thân thiện, an toàn; có chất lượng giáo dục thực chất; nơi học sinh được khám phá tri thức, nuôi dưỡng, thực hiện những ước mơ, hoài bão để trở thành những người có ích cho xã hội.

*** Sứ mệnh**

Phát huy được tinh thần đoàn kết, tích cực, sáng tạo, công bằng trong nhà trường.

Học sinh được giáo dục toàn diện về phẩm chất và năng lực; được trao cơ hội để tự khẳng định và phát triển bản thân; được rèn luyện để trở thành những người tử tế.

*** Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường.**

- | | |
|----------------|-------------------------|
| - Trách nhiệm. | - Ước mơ – Hoài bão. |
| - Trung thực. | - Đoàn Kết – Hợp tác. |
| - Nhân ái. | - Năng động - Sáng tạo. |

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường PTDTBT THCS Năm Lư tiền thân là trường PTCS xã Năm Lư được thành lập vào năm 1998 tại thôn Pạc Ngam, xã Năm Lư, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Từ những năm đầu thành lập chỉ có 2 lớp 6 với 32 em học sinh và 4 giáo viên giảng dạy. Hiệu trưởng đầu tiên của trường là đồng chí **Long Văn Ngạn**; đến tháng 9 năm 2003 trường PTCS xã Năm Lư được tách thành trường Tiểu học Năm Lư và trường THCS Năm Lư.

Năm học 2024-2025 nhà trường có 21 cán bộ giáo viên, nhân viên; 314 học sinh. Cơ sở vật chất gồm 06 phòng học, 06 phòng học bộ môn, có đủ các phòng phục vụ, hỗ trợ học tập như: Thư viện, phòng tư vấn học đường, phòng truyền thống - Đội, văn phòng, phòng họp giáo viên, các phòng hành chính, quản trị và phục vụ sinh hoạt.

1.6. Thông tin người phát ngôn (người đại diện để liên hệ): Ngô Ngọc Bẩy – Hiệu trưởng nhà trường, địa chỉ nơi làm việc: Trường PTDTBT THCS Nậm Lư; Số điện thoại: 0822725686; Địa chỉ thư điện tử: thecsnamlu-mk@laocai.edu.vn

1.7. Tổ chức bộ máy gồm:

a) Quyết định thành lập trường

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định số 5546/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Mường Khương về việc kiện toàn Hội đồng trường Nhiệm kỳ 2021-2026;

- Quyết định số 5573/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Mường Khương về việc kiện toàn chức danh Chủ tịch Hội đồng trường phổ thông công lập Nhiệm kỳ 2021-2026;

Danh sách Hội đồng trường Nhiệm kỳ 2021 -2026:

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ	Chức vụ HĐ trường
		Nam	Nữ		
1	Ngô Ngọc Bẩy	03/02/1973		Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Trương Thị Thanh Mai		16/12/1985	Phó hiệu trưởng	Thành viên
3	Lục Xuân Tuệ	13/08/1988		Phó CT UBND xã	Thành viên
4	Tráng Sử Huy	19/09/1995		Bí thư ĐTN, TPT đội	Thành viên
5	Vương Thị Lương		10/8/1982	TTCM tổ TN	Thành viên
6	Nguyễn Thị Thanh Huyền		23/09/1982	TTCM tổ XH	Thành viên
7	Vàng Văn Chiến	09/12/1985		Trưởng BDD CMHS	Thành viên
8	Thào Thị Hoa		20/11/1990	Tổ trưởng tổ VP	Thành viên
9	Lùng Văn Nghiệp	22/11/2011		Học sinh	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

Số 2438/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của UBND huyện Mường Khương về việc điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý “Điều động ông Vương Văn Minh, sinh năm 1982, chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường PTDTBT TH&THCS Lò Sủ Thàng xã Dìn Chín đến nhận công tác và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường PTDTBT THCS Nậm Lư, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, kể từ ngày 01/9/2023. Thời gian bổ nhiệm là 05 năm”

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường;

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường: Thực hiện theo Thông tư

32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học và Thông tư 03/2023/TT-BGD&ĐT ngày 06/2/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường: Theo điều 3 Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các chức năng, quyền hạn sau:

1) Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

2) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

3) Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4) Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

5) Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

6) Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

7) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

8) Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

9) Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10) Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

11) Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

12) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

đ) Quyết định thành lập; sát nhập, chia tách, giải thể

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Địa chỉ thư điện tử	Địa chỉ làm việc	Trách nhiệm của nhà
-----	-----------	---------	-------	---------------------	------------------	---------------------

						trường
1	Ngô Ngọc Bảy	Hiệu trưởng	0822725686	ngobaymk@gmail.com	Trường PTDTBT THCS Năm Lư	Quản lý chung
2	Vương Văn Minh	Phó Hiệu trưởng	0837459789	minhthcs1st@gmail.com	Trường PTDTBT THCS Năm Lư	Quản lý
3	Trương Thị Thanh Mai	Phó Hiệu trưởng	0869266566	thanhmaimk@gmail.com	Trường PTDTBT THCS Năm Lư	Quản lý

1.8. Các văn bản khác: Chiến lược phát triển; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, quy chế nội bộ khác (nếu có).

2. Công khai về thu, chi tài chính

II. Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	21		1	19		1		11	10		1	20		
I	Giáo viên (Trong đó số giáo viên dạy môn)	16		1	15				10	6		1	15		
1	Toán	3			3				2	1			3		
2	Hóa	1			1				1				1		
3	Sinh	2			2				1	1			2		
4	Địa														
5	Văn	3			3				1	2			3		
6	Ngoại ngữ	1			1					1			1		
7	Âm nhạc	1			1				1				1		
8	Mĩ thuật	1			1				1				1		
9	TD	1			1				1				1		
10	Tin	1		1					1			1			
11	CN	1			1					1			1		
II	Cán bộ quản lý	3			3				1	2			3		
1	Hiệu trưởng	1			1				1				1		
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2			2		

III	Nhân viên	2			1		1		2						
1	Nhân viên văn thư	1					1		1						
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quỹ	1			1				1						
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														

III. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	6	1,07
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	1,07
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	37,37	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.886,5	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2136	
VI	Tổng diện tích các phòng	672	
1	Diện tích phòng học (m ²)	384	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	192	
3	Diện tích thư viện (m ²)	48	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội; phòng truyền thống (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	25	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	19	

1.1	Khối lớp 6	7	
1.2	Khối lớp 7	5	
1.3	Khối lớp 8	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	15	
2.1	Khối lớp 6	5	
2.2	Khối lớp 7	5	
2.3	Khối lớp 8	5	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	15	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	12	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	

X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
XI	Nhà bếp	15
XII	Nhà ăn	100

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	19	221	3,4
XIV	Khu nội trú			

XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
----	-------------	--------------------	-------------------	-----------------------------

			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVIII	Kết nối internet	x	
XI	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XX	Tường rào xây		x

IV. Thông tin về kết quả đánh giá và KĐCLGD

V. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông (Điều 9)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của CSGD trong năm học

- Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025;
- Kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025;
- Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục giữa gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;
- Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;
- Thực đơn hàng ngày.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	299	78	69	82	70
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	235 = 78,5%	59	58	57	61
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	55 = 18,5%	17	8	23	7
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	9 = 3%	2	3	2	2
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Số học sinh học 2 buổi/ ngày	299	78	69	82	70
6	Số học sinh bình quân/lớp	37,4	39	34,5	41	35
7	Học sinh là người DTTS	299	78	69	82	70
8	Số học sinh nữ	134	32	35	36	31
9	Số học sinh khuyết tật	8	3	2	2	1
10	Số học sinh chuyển đi	1	0	0	0	1

11	Số học sinh chuyển đến	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	296	75	69	82	70
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	15 = 5,07%	5	3	3	4
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	101 = 34,1%	21	19	34	27
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	179 = 60,5%	48	47	45	39
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 = 0,3 %	1			
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	299	78	69	82	70
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	298/299 = 99,7%	77	69	82	70
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	15 = 5,07%	5	3	3	4
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	17 = 5,68%				17
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 = 0,33%	1	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	$\frac{1}{2}$ = 50%	1 (đi)		1 (đến)	1 (đi)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	11	4	3	1	3
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	70				70
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	70				70
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	4/70 = 5,7%				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	17/70 = 24,28%				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	49/70 = 70%				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	165/134				

2.3. Thực hiện chương trình giáo dục nước ngoài (nếu có)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)



Ngô Ngọc Báu